

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/DS-ST.

Ngày: 18/6/2025.

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng
thế chấp”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ - TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhan .
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Hoan, ông Lê Công Nhận.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Phạm Hoàng Thanh -
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân huyện T, tỉnh Hải Dương.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 19/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-DS ngày 30/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Á** (gọi tắt là A), Địa chỉ trụ sở chính: Số D N, phường E, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Mã số doanh nghiệp: 0301452948. Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P – Tổng giám đốc; Đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị T – Giám đốc xử lý nợ (Theo giấy uỷ quyền số 69/UQ.QLN.22 ngày 20/01/2022); Địa chỉ liên hệ: Số A P, quận H, thành phố Hà Nội. Người được uỷ quyền lại: Bà Mai Thị Mỹ H – Nhân viên xử lý nợ (Theo giấy uỷ quyền số 3426 ngày 31/10/2023). Vắng mặt.

- *Bị đơn:* **Anh Hoàng Huy C**, sinh ngày 13/01/1991; ĐKKHKT: Số E B, khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. CCCD số 030091001424. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn trình bày:

- Ngày 03/6/2019, Ngân hàng và anh Hoàng Huy C ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619 ngày 03/6/2019 (số tài khoản vay 285023389) với nội dung anh C vay của ngân hàng số tiền 85.000.000đ; Mục

đích vay tiêu dùng; Thời hạn vay 49 tháng kể từ ngày kế tiếp bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay ban đầu 11.50%/tháng tính theo số tiền vay ban đầu, 22.54% tính theo dư nợ cho vay thực tế. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Lãi phạt chậm trả 10%/năm. Ngân hàng đã giải ngân cho anh C ngày 03/6/2019 theo hình thức chuyển vào tài khoản thanh toán số 6142679 của anh C tại A.

- Ngày 24/5/2019, anh C đề nghị cấp thẻ tín dụng (theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A); Số thẻ tín dụng 3567950000172598; Ngày cấp 10/6/2019; Loại thẻ: JCB Credit Gold EMV; Hạn mức thẻ: 20.000.000đ; Hiệu lực thẻ tháng 6/2022; Lãi suất (trong hạn, quá hạn, phí) theo các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Quá trình thực hiện hợp đồng, đối với khoản vay anh C đã trả được 5.203.251 đồng nợ gốc và 2.443.749 đồng nợ lãi trong hạn, sau đó vì phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 15/3/2020, A đã ra thông báo chuyển nợ quá hạn đối với toàn bộ nợ vay còn lại chưa thanh toán của hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619 ngày 03/6/2019. Đối với khoản thẻ, anh C đã sử dụng số tiền 24.946.160 đồng, đã thanh toán được 3.903.500 đồng sau đó vì phạm nghĩa vụ. Căn cứ thỏa thuận thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, ngày 21/12/2019, Ngân hàng đã ra thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ của anh C.

Tính đến ngày 18/6/2025, anh C còn nợ tổng số tiền 227.615.152 đồng, trong đó nợ gốc là 97.857.409đ, lãi trong hạn: 5.023.262đ, lãi quá hạn 124.491.200 đồng, phạt chậm trả 243.281đ, cụ thể:

- Khoản vay số 285023389 theo hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619 ngày 03/6/2019 số tiền nợ là 168.774.005 đồng, nợ gốc là 79.796.749 đồng, lãi trong hạn: 5.023.262 đồng, lãi quá hạn: 83.710.713 đồng, phạt chậm trả 243.281 đồng;

- Khoản vay theo hình thức thẻ tín dụng số 3567950000172598 với số tiền nợ 58.841.147 đồng; trong đó nợ gốc là 18.060.660 đồng; lãi trong hạn 0đ; lãi quá hạn 40.780.487 đồng.

Khoản vay của anh C không có tài sản đảm bảo. Khi anh C vay tiền tại Ngân hàng có xuất trình tài liệu về quan hệ hôn nhân là giấy chứng nhận kết hôn thể hiện anh C có vợ là chị Nguyễn Thị Tuyết. Tuy nhiên chị T1 không ký hợp đồng tín dụng cùng anh C với tư cách là bên vay. Khoản vay của anh C mục đích để tiêu dùng. Ngân hàng không biết chị T1 là ai, cũng không biết chị T1 còn là vợ anh C không nên Ngân hàng chỉ khởi kiện yêu cầu anh C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng, không yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh C.

Quá trình giải quyết vụ án, anh C không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai của bà N: Bà là cô ruột anh C. Anh C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại E B, khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương nhưng không sinh sống tại T. Gia đình sinh sống tại Hà Nội còn địa chỉ cụ thể ở đâu tại Hà Nội bà không nắm được. Thi thoảng có việc giỗ chạp, cưới xin anh C mới về quê. Đối

với văn bản tố tụng của Tòa án đã niêm yết bà đều thông báo cho bố mẹ anh C, bố mẹ anh C cũng không nói cho bà biết hiện gia đình ở địa chỉ cụ thể nào trên Hà Nội nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Kết quả xác minh tại Công an phường P, quận L, TP Hà Nội xác định: Anh C không đăng ký tạm trú và cũng không còn sinh sống tại địa chỉ số A, tổ H, ngách D P, phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

Kết quả xác minh tại Công ty TNHH P1: Anh C trước đây có làm việc tại công ty nhưng đã nghỉ việc từ năm 2021.

Kết quả xác minh tại Công an thị trấn T thể hiện: Anh C đăng ký hộ khẩu thường trú tại số E B, khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương nhưng không còn sinh sống tại thị trấn T. Qua kiểm tra trên hệ thống không có thông tin việc anh C đăng ký tạm trú tại địa chỉ nào.

Kết quả trả lời của Phòng Q – Công an tỉnh H thể hiện: Không có thông tin về việc xuất nhập cảnh của anh C.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 116, 117, 275, 280, 357, 463, 466, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định 1627 ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N1 về việc ban hành quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng; Nghị định số 11 ngày 22/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Đề nghị buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi tính đến ngày 18/6/2025 tổng số tiền là 227.615.152 đồng; Buộc bị đơn tiếp tục trả tiền lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày 19/6/2025 đến ngày trả hết nợ; Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Tại hợp đồng tín dụng thể hiện anh C đăng ký thường trú tại thị trấn T, huyện T, chỗ ở ghi phường P, quận L, TP Hà Nội. Ngân hàng đã khởi kiện anh C tại Toà án nhân dân quận Long Biên, TP Hà Nội. Ngày 16/4/2024, Toà án nhân dân quận Long Biên, TP Hà Nội đã thụ lý vụ án. Sau khi thụ lý, Toà án quận Long Biên xác minh thể hiện anh C không đăng ký tạm trú và hiện không sinh sống tại phường P, quận L và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn T. Toà án quận L, TP Hà Nội chuyển thẩm quyền cho Toà án nhân dân huyện Thanh Hà theo quyết định số 61/2024/QĐST-DS ngày 25/5/2024. Ngày 10/9/2024, Toà án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý vụ án. Sau khi thụ lý, Toà án tiến hành xác minh xác định anh C, đăng ký hộ khẩu tại thị trấn T nhưng không còn sinh sống tại thị trấn T và trong hồ sơ khởi kiện thể hiện nơi làm việc của anh C là phường V, quận L nên đã ra Quyết định chuyển vụ án số 04/2024/QĐST-DS ngày 27/9/2024. Ngày 22/10/2024, Toà án nhân dân quận Long Biên, TP Hà Nội đã thụ lý vụ án. Sau khi thụ lý, Toà án tiến hành xác minh xác định anh C không còn làm việc tại đây từ năm 2021 nên đã ra quyết định chuyển vụ án số 07/2025/QĐST-DS cho Toà án nhân dân huyện Thanh Hà. Ngày 25/4/2025, Toà án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy khi khởi kiện Ngân hàng đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn theo Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Anh C thay đổi địa chỉ cũng không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng cũng như chính quyền địa phương thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh C đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Toà án xét xử vụ án vắng mặt đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn và anh C là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về số tiền nợ và nghĩa vụ trả nợ:

Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa A và anh C đã ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619 ngày 03/6/2019; Ngày 24/5/2019, anh C đề nghị cấp thẻ tín dụng, ngày 10/6/2019 Ngân hàng đã đồng ý đề nghị phát hành thẻ và cấp cho anh C thẻ tín dụng số 3567950000172598, Loại thẻ: JCB Credit Gold EMV.

Các Hợp đồng tín dụng đã được các bên giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 116, Điều 117 Bộ luật dân sự nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng. Sau khi giao kết hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho anh C số tiền vay 85.000.000đ và anh C sử dụng thẻ tín dụng số tiền 42.205.051đ. Tính đến ngày 18/6/2025, anh C còn nợ tổng số tiền 227.615.152 đồng, trong đó nợ gốc là

97.857.409đ, lãi trong hạn: 5.023.262đ, lãi quá hạn 124.491.200 đồng, phạt chậm trả 243.281đ, cụ thể:

- Khoản vay số 285023389 theo hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619 ngày 03/6/2019 số tiền nợ là 168.774.005 đồng, nợ gốc là 79.796.749 đồng, lãi trong hạn: 5.023.262 đồng, lãi quá hạn: 83.710.713 đồng, phạt chậm trả 243.281 đồng;

- Khoản vay theo hình thức thẻ tín dụng số 3567950000172598 với số tiền nợ 58.841.147 đồng; trong đó nợ gốc 18.060.660 đồng, lãi trong hạn 0đ; lãi quá hạn 40.780.487 đồng.

Tại giấy chứng nhận kết hôn thể hiện anh C có vợ là chị Nguyễn Thị Tuyết . Tuy nhiên chị T1 không ký hợp đồng tín dụng cùng anh C với tư cách là bên vay. Quá trình giải quyết vụ án cũng không xác định được hiện chị T1 đang sinh sống tại đâu. Việc A không yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh C là sự tự nguyện của A cần chấp nhận. Do vậy A đề nghị Toà án buộc anh C phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho A toàn bộ số tiền trên và tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng phát hành thẻ tín dụng đã ký kết từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản nợ là có cơ sở cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện A được chấp nhận nên không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp, anh C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Q1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm e khoản 1 Điều 192; Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á.

- Về số tiền nợ và nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh Hoàng Huy C phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Á số tiền nợ tính đến ngày 18/6/2025 là 227.615.152 đồng, trong đó nợ gốc là 97.857.409đ, lãi trong hạn: 5.023.262đ, lãi quá hạn 124.491.200 đồng, phạt chậm trả 243.281đ, cụ thể:

- Khoản vay số 285023389 theo hợp đồng cấp tín dụng số HAN.CN.1606.030619 ngày 03/6/2019 số tiền nợ là 168.774.005 đồng, nợ gốc là

79.796.749 đồng, lãi trong hạn: 5.023.262 đồng, lãi quá hạn: 83.710.713 đồng, phạt chậm trả 243.281 đồng;

- Khoản vay theo hình thức thẻ tín dụng số 3567950000172598 với số tiền nợ 58.841.147 đồng; trong đó: nợ gốc là 18.060.660 đồng; lãi trong hạn 0đ; lãi quá hạn 40.780.487 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Hoàng Huy C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, hợp đồng phát hành thẻ tín dụng đã ký kết cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí: Buộc anh Hoàng Huy C phải chịu 11.380.700 đồng (đã làm tròn) án phí Dân sự sơ thẩm. H1 lại Ngân hàng TMCP Á số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.275.000 đồng, được thể hiện tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018642 ngày 10/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan

